



bào pò

爆破

verb or noun · blasting; demolition

Example Sentences

Bào pò gōng chéng xū yào fēi cháng xiǎo xīn.
爆破工 程 需 要 非 常 小 心。

Blasting projects require great caution.

Gōng rén men yòng zhà yào bào pò le yī zuò jiù lóu.
工 人 们 用 炸 药 爆 破 了 一 座 旧 楼。

The workers used explosives to demolish an old building.

Trace each character, then write the word on your own.

爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆
爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆	爆
破	破	破	破	破	破	破	破	破	破	破
破	破									